



huán zhài

还债

verb-object phrase · repay a debt

Example Sentences

Tā bì xū huán zhài

他必须还债。

He must repay the debt.

Tā nǚ lì gōng zuò shì wèi le huán zhài

她努力工作是为了还债。

She works hard in order to repay debts.

Qiàn zhài huán zhài tiān jīng dì yì

欠债还债，天经地义。

Paying debts is only right and proper.

Trace each character, then write the word on your own.

还 还 还 还 还 还 还 还 还 还

债 债 债 债 债 债 债 债 债 债 债

債 債